

VĂN PHÒNG CHỨC NĂNG TT-BTC

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2021

CÔNG VĂN ĐẾN

GiờC Ngày28/4.....

Kính chuyển:TH(2).....

THÔNG TƯ

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ...C Ngày: 28/4/2021

Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 19/2014/TT-BTC ngày 11 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt ngày 14 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt ngày 26 tháng 11 năm 2014; Luật thuế giá trị gia tăng ngày 03 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 06 năm 2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Pháp lệnh về quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam ngày 23 tháng 8 năm 1993;

Căn cứ Nghị định số 73/CP ngày 30 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh về quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan; Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng; Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt; Nghị định số 100/2016/NĐ-

CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế; Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016; Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 03 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

Căn cứ Quyết định số 53/2013/QĐ-TTg ngày 13 tháng 9 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng đối với xe ô tô, xe gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ tại Việt Nam; Quyết định số 14/2021/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2013/QĐ-TTg;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Thông tư số 19/2014/TT-BTC ngày 11 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 19/2014/TT-BTC ngày 11 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 2 như sau:

“4. Tổ chức, cá nhân tại Việt Nam mua xe hoặc nhận xe ô tô cho, biếu, tặng của các đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này (dưới đây gọi tắt là người mua xe).”

2. Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 3. Một số quy định về điều kiện để được tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, chuyển nhượng, tiêu hủy xe ô tô, xe gắn máy

1. Đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này được tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô, xe gắn máy theo chủng loại, định lượng, điều kiện quy định tại Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1

Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ và khoản 1 Điều 1 Quyết định số 14/2021/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

Trường hợp người kế nhiệm nhận chuyển nhượng xe ô tô của người tiền nhiệm, người kế nhiệm chỉ được thực hiện thủ tục cấp giấy tạm nhập khẩu, thủ tục tạm nhập khẩu xe ô tô theo quy định tại Điều 4, Điều 5 Thông tư này sau khi người tiền nhiệm đã hoàn thành thủ tục cấp giấy chuyển nhượng xe ô tô theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 7 Thông tư này.

2. Đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này được tạm nhập khẩu xe ô tô là tài sản di chuyển theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số 14/2021/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy vượt định lượng thì thực hiện theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ.

4. Các đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này chỉ được tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy để bổ sung đủ định lượng nếu đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số 14/2021/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

5. Các đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này được tái xuất khẩu, chuyển nhượng hoặc tiêu hủy xe ô tô, xe gắn máy khi đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 7, Điều 8 Quyết định số 53/2013/QĐ-TTg ngày 13 tháng 09 năm 2013 và khoản 3 Điều 1 Quyết định số 14/2021/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.”

3. Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 4. Thủ tục cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy:

a) Văn bản đề nghị tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này: 01 bản chính;

b) Chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp (đối với đối tượng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này): 01 bản chụp từ bản chính và xuất trình bản chính để đối chiếu;

c) Giấy xác nhận của cơ quan nơi đối tượng công tác tại Việt Nam về việc di chuyển tài sản hoặc thuyền chuyển nơi công tác từ nước khác đến Việt Nam (đối với đối tượng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này): 01 bản chính;

d) Sổ định mức miễn thuế do Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền cấp: 01 bản chụp từ bản chính và xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp Sổ định mức miễn thuế đã được cập nhật vào cổng thông tin một cửa quốc gia và trường hợp tạm nhập khẩu vượt định lượng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

đ) Giấy tờ chứng minh quyền sở hữu xe ô tô, xe gắn máy

Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương thể hiện người nhận hàng trên các chứng từ này là người đề nghị cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy hoặc tổ chức, cá nhân được người đề nghị cấp giấy tạm nhập xe ô tô, xe gắn máy ủy thác tạm nhập khẩu: 01 bản chính và 01 bản chụp của hãng vận chuyển (trừ trường hợp tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy qua cửa khẩu đường bộ hoặc người đề nghị cấp giấy tạm nhập khẩu nhận chuyển nhượng, cho, biếu, tặng xe ô tô của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ khác) và một trong các giấy tờ sau:

đ.1) Giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy hủy đăng ký lưu hành xe ô tô hoặc giấy chứng nhận xuất khẩu hoặc giấy chứng nhận sở hữu xe ô tô do cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển đi cấp hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương: 01 bản dịch tiếng Việt có chứng thực từ bản chính đối với trường hợp tạm nhập khẩu xe ô tô là tài sản di chuyển;

đ.2) Chứng từ thanh toán tiền mua xe ô tô, xe gắn máy qua ngân hàng (01 bản chụp có xác nhận của ngân hàng) hoặc hợp đồng mua bán hoặc hóa đơn thương mại (01 bản chụp từ bản chính và xuất trình bản chính để đối chiếu) đối với trường hợp tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy từ nước ngoài hoặc nhận chuyển nhượng xe ô tô của đối tượng ưu đãi, miễn trừ khác.

Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam mua xe ô tô, xe gắn máy từ nước ngoài thì ngoài các chứng từ quy định tại điểm đ khoản này thì phải nộp 01 bản chụp hợp đồng ủy thác từ bản chính và xuất trình bản chính để đối chiếu;

Trường hợp nhận biếu, tặng xe ô tô của đối tượng ưu đãi miễn trừ khác: 01 bản chụp từ bản chính chứng từ biếu, tặng và xuất trình bản chính để đối chiếu; trường hợp nhận biếu, tặng từ nước ngoài: 01 bản dịch tiếng Việt chứng từ biếu tặng từ phía nước ngoài có chứng thực từ bản chính;

đ.3) Giấy tờ điều chuyển xe ô tô, xe gắn máy: 01 bản dịch tiếng Việt có chứng thực từ bản chính đối với trường hợp đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này nhận điều chuyển xe từ nước ngoài;

đ.4) Giấy tờ khác chứng minh quyền sở hữu xe ô tô, xe gắn máy phù hợp pháp luật Việt Nam hoặc giấy tờ chứng minh quyền sở hữu xe ô tô, xe gắn máy phù hợp pháp luật quốc gia của người đang chứng minh quyền sở hữu: 01 bản chụp đối với giấy tờ chứng minh quyền sở hữu xe ô tô, xe gắn máy của Việt Nam hoặc 01 bản dịch tiếng Việt có chứng thực từ bản chính đối với giấy tờ chứng minh quyền sở hữu xe ô tô, xe gắn máy của nước ngoài hoặc được Đại sứ quán nước đó xác nhận.

2. Thủ tục cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy:

a) Đối tượng nêu tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này có trách nhiệm nộp đầy đủ 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy quy định tại khoản 1 Điều này cho Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở cơ quan (đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư

này) hoặc nơi cơ quan của đối tượng công tác đặt trụ sở (đối với đối tượng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này);

b) Trách nhiệm của Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy:

b.1) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Cục Hải quan tỉnh, thành phố kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và đối chiếu với định lượng xe ô tô, xe gắn máy tại Sổ định mức miễn thuế hoặc thông báo của Tổng cục Hải quan về Quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho phép đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Thông tư này được tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy vượt định lượng. Trường hợp kết quả kiểm tra, đối chiếu là phù hợp, Cục Hải quan tỉnh, thành phố tiếp nhận và thực hiện cấp giấy tạm nhập khẩu.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Cục Hải quan tỉnh, thành phố hướng dẫn đối tượng đề nghị cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã hoàn thiện đầy đủ, hợp lệ theo quy định, Cục Hải quan tỉnh, thành phố cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy;

b.2) Mỗi xe ô tô, xe gắn máy tạm nhập khẩu được cấp 01 bộ giấy tạm nhập khẩu gồm 04 bản theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. Giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy có giá trị làm thủ tục tạm nhập khẩu trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cấp.

Quá thời hạn ghi trên giấy tạm nhập khẩu, đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này không thực hiện thủ tục tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy, Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy thực hiện hủy giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy đã cấp; thực hiện cấp mới giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy trên cơ sở đề nghị của đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này;

b.3) Sau khi cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy, Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy thực hiện ghi nhận nội dung đã cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy vào Sổ định mức miễn thuế (ô dành cho xe ô tô, xe gắn máy tạm nhập khẩu), đóng dấu xác nhận và giao Sổ cho đối tượng đề nghị cấp giấy cùng với 02 bản giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy (kèm 01 vận tải đơn hoặc chứng từ vận tải có giá trị tương đương được đóng dấu treo của Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy tạm nhập khẩu) để nộp cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập khẩu quy định tại Điều 5 Thông tư này;

b.4) Cập nhật thông tin lên hệ thống quản lý thông tin của Tổng cục Hải quan đối với xe ô tô, xe gắn máy tạm nhập khẩu của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam.

b.5) Thực hiện thanh khoản giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy và lưu hồ sơ theo quy định."

4. Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau: